

BÁO CÁO

Định hướng xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh năm 2024

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ công văn số 1161/SKHĐT-THQH ngày 20/6/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch đầu tư công năm 2024.

UBND thành phố báo cáo định hướng xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh năm 2024, với các nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC CẢ NĂM 2023

1. Tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm 2023

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2023 được triển khai trong bối cảnh có nhiều thuận lợi và khó khăn đan xen. Ngay từ đầu năm, trên cơ sở Nghị quyết của HĐND thành phố giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, UBND thành phố đã kịp thời ban hành Kế hoạch, văn bản chỉ đạo thực hiện Nghị quyết, chỉ đạo với các giải pháp mang tính trọng tâm, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Trung ương và tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, cơ chế chính sách để giải quyết những bất cập, tạo động lực để kinh tế xã hội phát triển, đặc biệt tập trung là các cơ chế, chính sách để thực hiện các Chương trình MTQG, Đề án, Nghị quyết, Kết luận của tỉnh và các chính sách thúc đẩy, phục hồi phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh những thời cơ, thuận lợi vẫn còn nhiều khó khăn thách thức ảnh hưởng trực tiếp đến công tác chỉ đạo điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố. Đó là sự tiềm ẩn nguy cơ về dịch bệnh có khả năng tiếp tục xảy ra, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; thời tiết có thể sẽ có những diễn biến khó lường, giá cả nguyên, nhiên vật liệu không ổn định... tiếp tục là những khó khăn ảnh hưởng trực tiếp và toàn diện đến các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân.

Tuy nhiên, với sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng khắc phục mọi khó khăn của nhân dân các dân tộc thành phố Lai Châu, tình hình

kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm trên địa bàn thành phố đã đạt được nhiều kết quả tích cực, quốc phòng, an ninh được bảo đảm, kết quả trên từng ngành, lĩnh vực như sau:

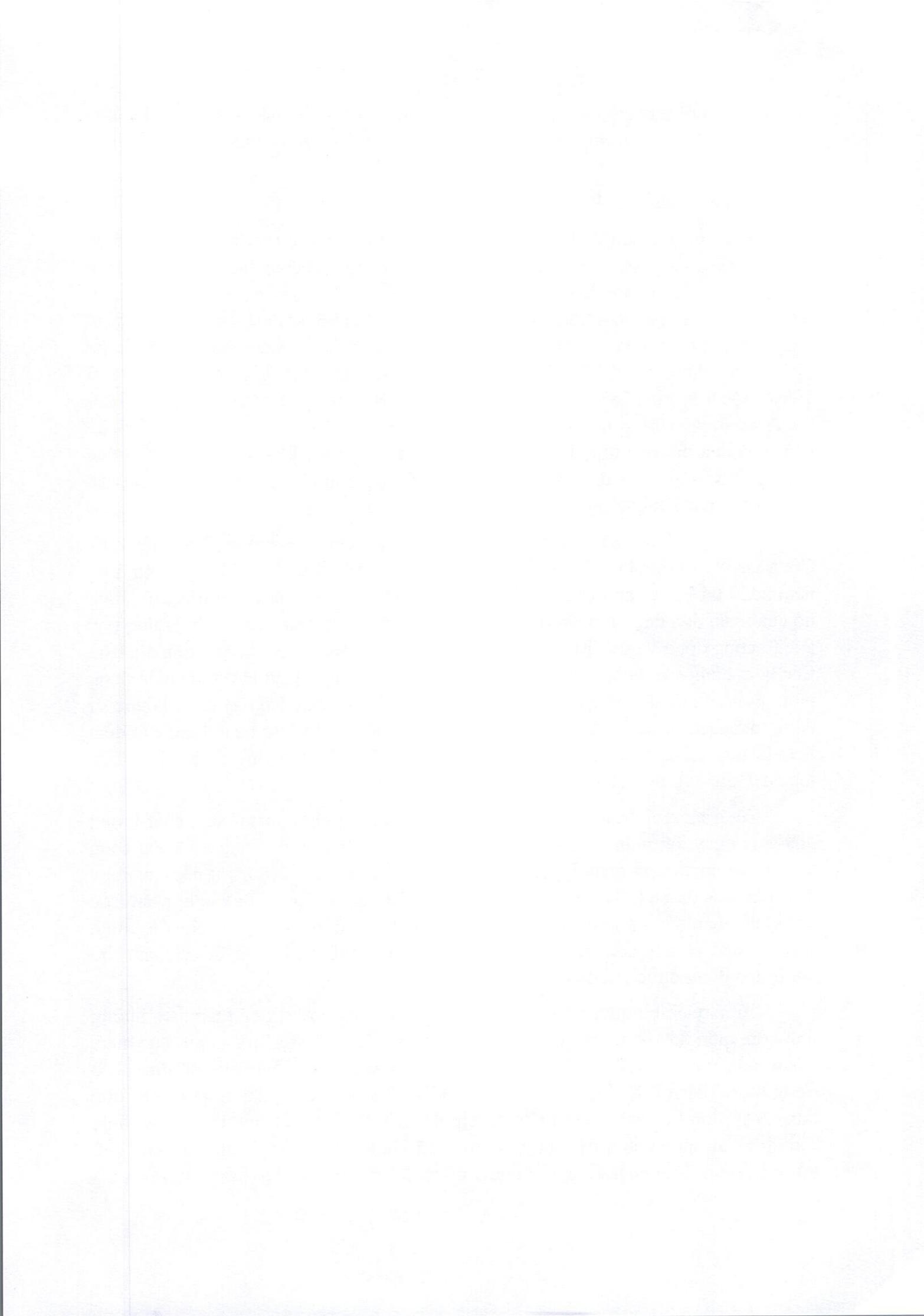
1.1. Kết quả đạt được

Ngay từ đầu năm, UBND thành phố đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị bám sát Chương trình, kế hoạch công tác để chủ động tham mưu, tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Trong 6 tháng đầu năm 2023, với sự cố gắng, nỗ lực của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của nhân dân trên địa bàn thành phố, tình hình kinh tế - xã hội của thành phố đã đạt được một số kết quả quan trọng: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 2.022 tỷ đồng, đạt 55% kế hoạch; tổng giá giá trị SXCN và TTCN ước thực hiện 285,4 tỷ đồng, đạt 43% kế hoạch, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2022; lượng khách du lịch đến địa bàn thành phố 107.030 lượt người, đạt 71% kế hoạch, doanh thu ước thực hiện là 138,7 tỷ đồng, đạt 68% kế hoạch; sản xuất nông nghiệp được duy trì và đảm bảo khung thời vụ; tổng đàn gia súc đạt 16.474 con, đạt 87% kế hoạch; đàn gia cầm 68.808 con, đạt 63% kế hoạch giao.

Lĩnh vực văn hóa xã hội tiếp tục được quan tâm và triển khai có hiệu quả: Công tác phối hợp phục vụ Giải Marathon và cự ly dài báo Tiền Phong lần thứ 64 năm 2023 tại Lai Châu được chỉ đạo thực hiện chu đáo, tạo được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân đã góp phần quan trọng vào thành công của Giải và hiệu ứng tích cực từ cộng đồng và du khách tạo động lực cho việc phát triển du lịch trên địa bàn. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được quan tâm thực hiện đúng mực. Đặc biệt đã đưa phô đi bộ Hoàng Diệu vào hoạt động đến nay đã tạo được sự đồng thuận, quan tâm của nhân dân và thu hút nhiều du khách; hoạt động chợ đêm San Thàng không ngừng được đổi mới, phong phú về nội dung đã tạo điều kiện thúc đẩy dịch vụ du lịch của địa phương phát triển.

Công tác giáo dục - đào tạo được quan tâm và chỉ đạo sát sao, chất lượng giáo dục ngày một nâng lên rõ rệt: Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dạy và học, trong quản lý, chỉ đạo, điều hành và thực thi công vụ tiếp tục được đẩy mạnh và đã phát huy hiệu quả tích cực. Công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả; các chế độ, chính sách an sinh xã hội, công tác giảm nghèo, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động được chỉ đạo thực hiện tốt.

Bộ máy chính quyền các cấp được tiếp tục củng cố và kiện toàn theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; công tác đào tạo, bồi dưỡng được quan tâm thực hiện. Công tác cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính được chú trọng thực hiện và đạt hiệu quả tích cực. Công tác tiếp công dân, giải quyết, đơn thư, xử lý đơn thư được quan tâm và chỉ đạo kịp thời, quyết liệt, đúng quy định. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố được giữ vững ổn định. Các hoạt động đối ngoại được đẩy mạnh và tăng cường sự đoàn kết



hữu nghị, các hoạt động kết nghĩa với các địa phương tiếp tục được quan tâm và chỉ đạo thực hiện đảm bảo quy định.

1.2. Tồn tại, hạn chế

- Thu NSNN trên địa bàn đạt thấp mới chỉ đạt 28% kế hoạch giao (*trong đó: thu tiền đất mới chỉ đạt 7% kế hoạch*).

- Kết quả giải ngân vốn đầu tư công, giải ngân vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia còn thấp.

- Việc giải quyết vướng mắc tại một số dự án tuy đã được chỉ đạo triển khai thực hiện nhưng vẫn chưa được giải quyết dứt điểm (*Dự án Đường Đinh Bộ Lĩnh, Dự án đường tỉnh lộ 130 ...*). Việc giải quyết đơn thư còn chưa triệt để, một số đơn thư kéo dài từ những năm trước chưa được giải quyết dứt điểm.

1.3. Nguyên nhân hạn chế

- Năm 2023, Trung ương và tỉnh tiếp tục có những chính sách nhằm hỗ trợ khó khăn cho doanh nghiệp và hộ kinh doanh (*miễn giảm thuế; giãn thuế, gia hạn thuế...*) đã tác động trực tiếp đến việc thu ngân sách trên địa bàn thành phố. Thị trường bất động sản trầm lắng, nhu cầu giao dịch ít, một số dự án tạo quỹ đất còn vướng mắc, công tác lập quy hoạch phân khu I hiện nay mới đang được triển khai thực hiện.

- Các dự án được đầu tư bằng nguồn thu sử dụng đất phải phụ thuộc vào tiến độ thu đấu giá quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, hiện nay việc đấu giá đất của thành phố chưa thực hiện được nên ảnh hưởng đến nguồn lực thực hiện các dự án; quá trình thực hiện thi công dự án thuộc Chương trình MTQG còn chậm, khôi lượng hoàn thành chủ yếu để thu hồi tạm ứng năm 2022; một số dự án đang triển khai còn vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng (*Dự án: Đường giao thông nội đồng bản Cư Nhà La xã Sùng Phài; dự án bố trí ổn định dân cư tập trung vùng đặc biệt khó khăn bản Sin Chải, xã Sùng Phài*); việc xây dựng đơn giá bồi thường là cây trồng, vật nuôi, thủy sản còn có một số khó khăn do đây là nhiệm vụ mới, khó, quy trình triển khai thực hiện đòi hỏi sự thận trọng, cần có thời gian nghiên cứu kỹ trước khi ban hành.

- Một số vụ việc giải quyết đơn thư lĩnh vực đất đai, GPMB có tính chất phức tạp, khó giải quyết do hồ sơ thất lạc, cơ chế chính sách có sự thay đổi, một số vụ việc đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định nhưng công dân không nhất trí tiếp tục gửi đơn vượt cấp.

2. Dự ước thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2023

(1) Thu nhập bình quân đầu người ước thực hiện 59 triệu đồng/người/năm, đạt 100% kế hoạch giao.

(2) Thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện năm 2023 là 207 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

(3) Giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản ước thực hiện 108 triệu đồng, đạt 100% kế hoạch.

(4) Tỷ lệ người dân được quản lý sức khỏe bằng sổ điện tử ước thực hiện 50%, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 10,8‰, đạt 97% kế hoạch. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi) ước thực hiện 9,7%, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế ước thực hiện 93%, đạt 100% kế hoạch.

(5) Tỷ lệ các trường đạt chuẩn Quốc gia ước thực hiện đạt 83,3%, bằng 100% KH giao. Tỷ lệ các trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II ước thực hiện đạt 53,3%, bằng 100% kế hoạch.

(6) Giải quyết việc làm cho lao động ước thực hiện 950 người, đạt 100% kế hoạch. Số lao động được đào tạo nghề ước thực hiện 350 người, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn ước thực hiện đạt 84,5%, đạt 100% kế hoạch.

(7) Trên 96,3% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn “Gia đình văn hóa”; trên 98,6% số bản, tổ dân phố đạt danh hiệu “bản, tổ dân phố văn hóa”; 98,1% số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa”; 72% tuyến phố đạt tuyến phố văn minh; xây dựng phường đạt chuẩn đô thị văn minh¹.

(8) 100% dân số dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh qua hệ thống cấp nước tập trung, trong đó: 100% dân cư thành thị, 85% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch; 100% chất thải đô thị được thu gom; 100% chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

II. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

1. Dự báo tình hình

Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024 được xây dựng trong bối cảnh khó khăn và thuận lợi đan xen. Trung ương và tỉnh tiếp tục có những chính sách quan trọng nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đặc biệt là cơ chế, giải pháp để tháo gỡ khó khăn và phục hồi thị trường bất động sản sẽ là những tiền đề quan trọng để thành phố Lai Châu tập trung toàn lực,

¹ Đối với nội dung thực hiện chỉ tiêu chủ yếu về: duy trì và nâng cao chất lượng các phường đạt chuẩn văn minh đô thị, xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới. UBND thành phố có một số giải thích như sau:

+ Thực hiện theo Công văn số 152/SVHTTDL-QLVHGD, ngày 03/02/2023 của BCĐ phong trào “TDĐKXĐDSVH” tỉnh Lai Châu về việc Hướng dẫn đánh giá công tác xây dựng, đánh giá phường đạt chuẩn đô thị văn minh không còn tính kế thừa của giai đoạn trước, vì vậy các phường Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng, Đông Phong sẽ thực hiện đăng ký xây dựng phường đạt chuẩn đô thị văn minh theo quy định của quyết định 04/2022/QĐ-TTg ngày 18/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

+ Theo khoản 4, điều 1 Thông tư 06/2022/TT-BVHTTDL ngày 23/09/2022 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL ngày 02/12/2011 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”. Vì vậy năm 2023 bỏ chỉ tiêu xây dựng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.

cố gắng thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội để sớm hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội đảng các cấp, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Lai Châu lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020-2025. Đồng thời, năm 2024 là năm diễn ra nhiều hoạt động kỷ niệm của tỉnh, thành phố nên cần sự cố gắng nỗ lực hơn nữa của toàn hệ thống chính trị; sự chung sức, đồng lòng của Nhân dân các dân tộc thành phố Lai Châu và bằng sự quyết tâm cao để thành phố có những bứt phá quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

Bên cạnh những mặt thuận lợi, thành phố vẫn còn phải đối mặt với những khó khăn, thách thức như: Quy mô nền kinh tế còn nhỏ chưa xứng với tiềm năng và lợi thế; tình hình thiên tai, thời tiết, dịch bệnh vẫn còn có những diễn biến phức tạp, khó lường; việc thu hút các dự án đầu tư ngoài ngân sách còn chậm; đời sống của nhân dân vẫn còn gặp nhiều khó khăn ...

2. Căn cứ xây dựng định hướng

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Lai Châu lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020-2025.
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của UBND tỉnh, thành phố.
- Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh ước thực hiện 6 tháng và ước cả năm 2023.

3. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố; tập trung phát triển thương mại - dịch vụ, sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh phát triển các mô hình liên kết giữa kinh tế hộ với doanh nghiệp, hợp tác xã trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phát triển văn hóa gắn với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, quan tâm bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực lãnh đạo, hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền các cấp; đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nâng cao hiệu quả hoạt động công tác đối ngoại.

4. Các mục tiêu chủ yếu năm 2024

- (1) Thu nhập bình quân đầu người đạt 62 triệu đồng/người/năm.
- (2) Thu ngân sách trên địa bàn đạt 169,5 tỷ đồng.

(3) Giá trị sản xuất bình quân trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 125 triệu đồng.

(4) Tỷ lệ người dân được quản lý sức khỏe bằng sổ điện tử đạt 60%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 10,6%/năm. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (*cân nặng theo tuổi*) giảm xuống còn 9,2%. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 97%.

(5) Tỷ lệ các trường đạt chuẩn Quốc gia đạt 96,4%. Tỷ lệ các trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ II đạt 64,3%.

(6) Giải quyết việc làm cho 950 lao động/năm. Lao động được đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng) đạt 250 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn đạt 84,8%.

(7) Trên 96% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn “*Gia đình văn hóa*”; trên 98% số bản, tổ dân phố đạt danh hiệu “*bản, tổ dân phố văn hóa*”; 98% số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “*Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa*”; 76% tuyến phố đạt tuyến phố văn minh; 80% phường đạt chuẩn đô thị văn minh.

(8) 100% dân số dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh qua hệ thống cấp nước tập trung, trong đó: 100% dân cư thành thị, 85% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch; 100% chất thải đô thị được thu gom; 100% chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường.

5. Các chương trình trọng tâm năm 2024

(1) Chương trình phát triển thương mại và dịch vụ du lịch.

(2) Chương trình xây dựng khu dân cư tự quản, phát triển toàn diện.

6. Định hướng các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

6.1. Thực hiện quyết liệt hơn nữa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra trên các lĩnh vực theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ thành phố Lai Châu lần thứ IV, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025, các Chương trình, Đề án của tỉnh, thành phố trong giai đoạn 2021-2025. Bám sát chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về nhiệm vụ giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng đối với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

6.2. Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút các dự án đầu tư ngoài ngân sách vào thành phố để tạo động lực phát triển

Tiếp tục triển khai thực hiện các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trên địa bàn thành phố. Tăng cường hiệu quả hoạt động của Tổ giúp việc cho Chủ tịch UBND thành phố trong việc nghiên cứu,

đề xuất các dự án thu hút đầu tư ngoài ngân sách đối với các dự án các nhà đầu tư đang quan tâm; công khai, tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư tiếp cận các dự án, các cơ chế, chính sách của tỉnh (nếu có) để nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội đầu tư tại địa bàn. Chủ động rà soát, nắm bắt, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc về quy trình, thủ tục đầu tư, đồng thời kiên quyết ngăn chặn, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân có biểu hiện gây phiền hà, sách nhiễu doanh nghiệp, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng trong đầu tư.

6.3. Về phát triển kinh tế

- Phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch

Tiếp tục cụ thể hóa các nhiệm vụ giải pháp để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 01-NQ/ThU của Ban chấp hành Đảng bộ thành phố về phát triển thương mại và dịch vụ du lịch trên địa bàn thành phố Lai Châu: Tập trung dành nguồn lực đầu tư hạ tầng du lịch; thông tin quảng bá xúc tiến du lịch thành phố Lai Châu trên các trang thông tin điện tử thành phố, các fanpage ứng dụng facebook ... nhằm thu hút du khách đến thăm quan, trải nghiệm tại thành phố Lai Châu.

Đẩy mạnh phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình thương mại, dịch vụ; kết hợp phát triển thương mại truyền thống với phát triển thương mại điện tử. Khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị phù hợp với quy hoạch đô thị. Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng du lịch gắn với xây dựng các sản phẩm đặc trưng, tạo được sự đột phá trong phát triển du lịch của thành phố (*Thực hiện đầu tư hạ tầng du lịch tại bản San Tháng 1 từ nguồn vốn thực hiện Nghị quyết 59/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Dự án 6; giải pháp thúc đẩy phát triển du lịch tại bản Gia Khâu 1 xã Sùng Phài*). Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu chỉ dẫn địa lý nguồn gốc sản phẩm, xây dựng sản phẩm OCOP, các mặt hàng đặc trưng, truyền thống của địa phương để phục vụ du lịch (*sản phẩm gồm 02 nhóm ngành hàng chính là: nhóm thực phẩm, nhóm đồ uống và thuốc chữa bệnh Gan A Súa*). Tăng cường quảng bá giới thiệu du lịch, nhằm khai thác có hiệu quả các điểm du lịch, các di tích văn hóa, lịch sử trên địa bàn gắn với giới thiệu các sản phẩm văn hóa của địa phương. Khuyến khích, tạo điều kiện cho loại hình dịch vụ hỗ trợ, phục vụ phát triển.

- Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Tập trung phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh trên thị trường. Khuyến khích, phát triển các nghề truyền thống của địa phương, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp vào những ngành nghề có lợi thế của địa phương, như: công nghiệp khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản...

- Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tiếp tục cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, trọng tâm vào cơ cấu sản phẩm có ưu thế. Đẩy mạnh chuyên dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, khu vực sản xuất hàng hóa tập trung (*vùng sản xuất lúa chất lượng tập trung tại bản San Thàng, phường Đông Phong và xã Sùng Phài; vùng nguyên liệu chè trên địa bàn các xã, phường; vùng trồng cây ăn quả ôn đới tập trung tại phường Quyết Thắng; phường Quyết Tiến, xã Sùng Phài; vùng trồng cây ăn quả có mũi tập trung tại phường Tân Phong, phường Đông Phong và xã San Thàng; 280 ha cây mắc ca tập trung chủ yếu tại xã San Thàng, phường Đông Phong, xã Sùng Phài; vùng trồng hoa tập trung tại xã San Thàng, xã Sùng Phài và phường Quyết Thắng*). Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả mô hình sản xuất theo hướng liên kết chặt chẽ giữa kinh tế hộ với doanh nghiệp hợp tác xã.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại 2 xã. Quan tâm, dành nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng nhất là đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi, điện, nước nông thôn, quản lý khai thác tốt các công trình đã được đầu tư. Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn hai xã, đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, nâng cao chất lượng môi trường và đời sống văn hóa nông thôn.

- Công tác thu, chi ngân sách và quản lý tài chính, tín dụng

Thực hiện nghiêm Luật Ngân sách nhà nước; nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách, khai thác các nguồn thu, giải quyết có hiệu quả tình trạng nợ đọng thuế. Quản lý, điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, hiệu quả, đúng chế độ quy định; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách. Quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả tài sản công. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng, tổ chức tín dụng mở rộng quy mô và mạng lưới hoạt động trên địa bàn thành phố; tiếp tục dành một phần vốn từ ngân sách để bổ sung nguồn vốn vay cho các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn, kiểm soát việc thực hiện chính sách đúng theo quy định Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội.

6.4. Về phát triển văn hóa - xã hội

Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; tiếp tục thực hiện kế hoạch mô hình lớp học thông minh tiến tới xây dựng trường học thông minh. Quan tâm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, mũi nhọn, thực hiện chuyển đổi số; đầu tư bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị trường, lớp học gắn với thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia. Duy trì và hoàn thành các lớp xóa mù chữ theo kế hoạch; giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trên địa bàn. Đổi mới giáo dục

nghề nghiệp, đào tạo nghề; gắn kết đào tạo nghề với nhu cầu của các doanh nghiệp và thị trường lao động; đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho Nhân dân; chủ động phòng chống dịch bệnh; thực hiện hiệu quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Chủ trọng đào tạo đội ngũ bác sỹ, đảm bảo năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh. Tiếp tục mở rộng diện bao phủ, nâng cao hiệu quả của hệ thống bảo hiểm y tế, nâng cao tỷ lệ người dân được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe điện tử.

Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội. Thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động; giảm nghèo bền vững. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước và các chính sách về dân tộc, tôn giáo, chính sách trẻ em toàn diện, phòng chống tệ nạn xã hội.

Phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với văn hóa, xã hội; chú trọng xây dựng đời sống văn hóa, cơ sở; tiếp tục bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch; đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, thể thao. Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến để phát triển các sản phẩm chủ lực sản phẩm OCOP của địa phương; chú trọng xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc hàng hóa đặc trưng của thành phố.

Tập trung rà soát các tiêu chí, tiêu chuẩn xây dựng tổ dân phố, bản tự quản phát triển toàn diện để tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 02-NQ/ThU ngày 22/9/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ thành phố trong thời gian tới.

6.5. Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai

Tăng cường công tác quản lý đất đai, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường. Thực hiện hiệu quả công tác phát triển quỹ đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá đất, cho thuê đất theo quy định; quản lý tốt quỹ đất chưa sử dụng tại các dự án. Thực hiện tốt công tác thông kê, kiểm kê đất và xây dựng giá đất theo đúng quy định của pháp luật.

Thực hiện có hiệu quả công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư các dự án đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường, gắn quy hoạch phát triển đô thị với bảo vệ môi trường; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường, chủ động thực hiện các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai. Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng.

6.6. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; phòng chống tham nhũng, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Tiếp tục củng cố, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đi đôi với phân bổ nguồn lực, tăng cường giám sát, kiểm tra. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính thực chất, hiệu quả hơn nữa, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp và giải quyết các dịch vụ công trực tuyến. Nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai thực hiện Đề án “*Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia, giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030*” (Đề án 06) trên địa bàn.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về thanh tra; tập trung giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo ngay từ cơ sở. Đẩy mạnh phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

6.7. Về đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công

Triển khai quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và 03 Chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Trung ương, của Tỉnh. Kịp thời xử lý các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công nhất là vướng mắc trong thực hiện thủ tục đất đai và giải phóng mặt bằng.

Thực hiện đầu tư theo đúng quy hoạch và chương trình phát triển đô thị; nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, lựa chọn các công trình đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, không đầu tư dàn trải, không để nợ đọng vốn đầu tư. Tăng cường quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng ngay từ khâu lập, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư đến triển khai và quyết toán vốn đầu tư. Thực hiện tốt công tác đầu thầu, lựa chọn nhà thầu các công trình, dự án khởi công để thực hiện các dự án đảm bảo tiến độ yêu cầu. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng công trình, đảm bảo công trình thi công đúng thiết kế, kỹ thuật, mỹ thuật và chất lượng công trình.

6.8. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác đối ngoại.

Triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - an ninh năm 2024, nắm chắc tình hình, chủ động đấu tranh, ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Tập trung giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội đang quan tâm; tăng cường các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn, trấn áp các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, đảm bảo giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

Thực hiện nhiệm vụ hợp tác với thành phố Fuman tỉnh Gilan nước Cộng hòa hồi giáo Iran theo Biên bản ghi nhớ hợp tác năm 2023. Tiếp tục mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương trong và ngoài tỉnh. Nâng cao hiệu quả hợp tác hữu nghị giữa thành phố Lai Châu với huyện Mường Xay, tỉnh U Đôm Xay (Lào) trong đối ngoại Đảng với ngoại giao chính quyền và đối ngoại Nhân dân. Duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động kết nghĩa với

thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai và các thành phố Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên và huyện Phong Thổ.

6.9. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, sự phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể để tạo sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện; phát động các phong trào thi đua trong thực hiện nhiệm vụ.

Trên đây là Báo cáo Định hướng xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh năm 2024 của UBND thành phố Lai Châu/.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; (B/c)
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh; (B/c)
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND - UBND thành phố;
- Các cơ quan, đơn vị, chi cục, đoàn thể thành phố;
- UBND các xã, phường;
- Trang thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, VP.

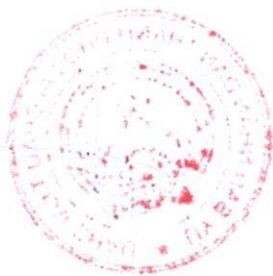
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Hữu Cam



Biểu số 1

ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số: 2547 /BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Định hướng kế hoạch năm 2024	Số sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Ước TH cả năm		Ước TH cả năm 2023/Kế hoạch 2023	Định hướng 2024/Uớc TH năm 2023	
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ								
1	Thu nhập bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	59		59	62	100	105	
2	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	207	57,804	207	169,5	100	82	
3	Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Tr.đ/ha/năm	108		108	125	100	116	
II	CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI								
4	Tỷ lệ người dân được quản lý sức khỏe bằng sổ điện tử	%	50		50	60	100	120	
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	10,5		10,8	10,6	97	102	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	9,7	9,7	9,7	9,2	100	105	
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	93	93	93	97	100	104	
5	Tỷ lệ các trường đạt chuẩn Quốc gia	%	83,3	80	83,3	96,4	100	116	
	Tỷ lệ các trường đạt chuẩn quốc gia mức độ II	%	53	53,3	53,3	64,3	100	121	
6	Giải quyết việc làm cho lao động	Người	950	590	950	950	100	100	
	Lao động được đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên	Người	350	165	350	250	100	71	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, tập huấn so với tổng số lao động có khả năng lao động	%	84,5	84,4	84,5	84,8	100	100	
7	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	96,3	-	96,3	96,2	100	100	
	Tỷ lệ bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,6	-	98,6	98,6	100	100	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,1	-	98,1	98	100	100	
	Tỷ lệ các tuyến phố đạt tuyến phố văn minh	%	72	-	72	76	100	105	
	Tỷ lệ phường đạt chuẩn đô thị văn minh	%	-	-	-	80			
III	CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG								
8	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100	100	100	100	100	100	
	Trong đó: + Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	85	85	85	85	100	100	
	Tỷ lệ chất thải đô thị được thu gom	%	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100	



ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VỀ SAN XUẤT NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số 2547 /BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chi tiêu	Năm 2023						Định hướng kế hoạch năm 2024				So sánh (%)	Ghi chú		
		Đơn vị tính	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Dông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phái		
A	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (GIÁ HIỆN HÀNH)	Tỷ đồng	445,2	190,7	445,9	509,6								100	114
	- Nông nghiệp	"	410,7	169,7	411	475								100	115
	Trồng dỗ: + Trồng trọt	"	266,50	98,6	267,1	325,8								100	122
	+ Chăn nuôi	"	128,2	64,1	128,2	133,3								100	104
	+ Dịch vụ NN	"	16	7	16	16								100	100
	- Lâm nghiệp	"	6,5	4,9	6,5	6,5								100	100
	- Thủy sản	"	27,96	16,1	28,1	28,1								100	100
B	NÔNG NGHIỆP														
	- Tổng diện tích đất nông nghiệp canh tác	Ha	2.726	2.721	2.731	2.731,1	82,8	157,0	149,7	118,3	54,4	814,3	1.324,6	100	100
	- Giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và nỗi trồng thủy sản	Tr/d/ha/năm	108	42,2	108,1	125								100	116
	- Giá trị sản xuất vùng chuyên canh tập trung	Tr/d/ha/năm	226	226	226	226								100	100
	- Tổng diện tích giao trồng	Ha	3.489	2.820	3.518	3.517,9	105,3	185,0	220,7	189,3	81,4	1.123,8	1.612,4	101	100
	- Tổng diện tích sản xuất tăng vụ	Ha	762,8	98,5	786,8	786,8	22,5	28,0	71,0	71,0	27,0	309,5	257,8	103	100
I	Sản lượng lương thực														
	- Tổng SL LT có hạt	Tấn	8.557	112	8.241	8.241,2	215,2	144,2	581,0	499,7	104,8	2.665,0	4.056,3	96	100
	Trong đó: - Thóc	Tấn	2.729	-	2.704	2.704	36,3	-	239,7	153,6	19,6	837,9	1.441,9	99	
	Cơ cấu thóc ruộng trong TSLT	%	31,9	-	33	33	-	-	-	-	-	-	-	103	
1	Diện tích cây hàng năm	Ha	2.146	2.112	2.112,2	56,3	44,5	155,5	154,1	51,0	715,5	935,3	98	100	
a	Cây lương thực (Có hạt)														

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giao	Năm 2023								Định hướng kế hoạch năm 2024								Ghi chú
				Trong đó				Trong đó				Trong đó				Trong đó				
				Tổng công	Đoán Kết	Tân Phong	Đóng Phong	Quyết Tiến	San Thang	Súng Phai	Ước TH cả năm 2023/Kế hoạch 2023	Định hướng 2024/Ước TH năm 2023	So sánh (%)							
Điện tích	Ha	1.764	1.157	1.694	1.693,9	44,3	28,0	120,0	101,4	21,0	523,0	856,2	96	100						
Sản lượng	Tấn	8.557	112	8.241	8.241,2	215,2	144,2	581,0	499,7	104,8	2.665,0	4.056,3	96	100						
+ Lúa mì: Điện tích	Ha	510,5	510,5	510,5	510,5	7,4	-	47,0	29,4	4,0	147,0	275,7	100	100						
Năng suất	Tạ/ha	53	-	53	53	49,0	-	51,0	52,2	49,0	55,3	52,3	100	100						
Sản lượng	Tấn	2.704	-	2.704	2.704	36,3	-	239,7	153,6	19,6	812,9	1.441,9	100	100						
+ Lúa chém xuân: Điện tích	Ha	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
Năng suất	Tạ/ha	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
Sản lượng	Tấn	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25	-						
Trong đó: Điện tích lúa hàng hóa tập trung	Ha	329,2	329,2	329,2	329,2	-	-	30,0	22,2	-	135,0	142,0	100	100						
Năng suất	Tạ/ha	51,2	-	51,2	51,2	51,16	-	-	47,00	52,50	-	51,50	51,50	100	100					
Sản lượng	Tấn	1.684,3	-	1.684,3	1.684,3	-	-	141,0	116,7	-	695,3	731,3	100	100						
+ Cây ngũ: Điện tích	Ha	1.248	647	1.183	1.183,4	36,9	28,0	73,0	72,0	17,0	376,0	580,5	95	100						
+ Vụ xuân sớm, xuân hè	Ha	712	647	647	646,9	24,4	14,0	30,0	37,0	8,0	163,0	370,5	91	100						
+ Vụ thu đông	Ha	376,5	-	376,5	376,5	9,5	14,0	25,0	25,0	8,0	125,0	170,0	100	100						
+ Vụ đông	Ha	160	-	160	160,0	3,0	-	18,0	10,0	1,0	88,0	40,0	100	100						
Năng suất	Tạ/ha	46,7	-	46,8	46,8	48,5	51,5	46,8	48,1	50,1	48,6	45,0	100	100						
+ Vụ xuân sớm, xuân hè	Tạ/ha	48,5	-	48,9	48,9	51,0	55,0	53,0	53,0	55,0	54,0	45,4	101	100						
+ Vụ thu đông	Tạ/ha	47,1	-	47,1	47,1	46,0	48,0	47,0	46,0	47,0	49,0	45,9	100	100						
+ Vụ đông	Tạ/ha	37,5	-	37,5	37,5	36,0	-	36,0	35,0	36,0	38,0	38,0	100	100						
Sản lượng	Tấn	5.828	112	5.537	5.537,2	178,9	144,2	341,3	346,1	85,2	1.827,1	2.614,4	95	100						
+ Vụ xuân sớm, xuân hè	Tấn	3.453,6	112,1	3.162,8	3.162,8	124,4	77,0	159,0	166,1	44,0	880,2	1.682,1	92	100						
+ Vụ thu đông	Tấn	1.773,8	-	1.773,8	1.773,8	43,7	67,2	117,5	115,0	37,6	612,5	780,3	100	100						
+ Vụ đông	Tấn	600,6	-	600,6	600,6	10,8	-	64,8	35,0	3,6	334,4	152,0	100	100						
b Cây mầu																				
Điện tích	Ha	301	177	337	337	12	17	35	49	30	121	74	112	100						
Sản lượng	Tấn	2.826	1.336	3.197	3.248	96	149	368	441	298	1.177	670	113	102						

TT	Chi tiêu	Năm 2023								Định hướng kế hoạch năm 2024				So sánh (%)	Ghi chú		
		Trong đó								Uớc TH cả năm 2023/Kế hoạch 2023	Định hướng 2024/Uớc TH năm 2023						
		Đơn vị tính	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Uớc thực hiện cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sung Phai				
+ Cây rau nâu khác	Ha	249,8	150	286,3	286,3	11,0	16,5	30,0	49,0	27,0	90,5	62,3	115	100			
- Diện tích rau chính	Ha	54	62	62	62	1	3	5	13	9	17	15	114	100			
- Diện tích rau tăng vụ	Ha	195,3	87,5	224,3	224,3	10	14	25	36	18	74	48	115	100			
- Năng suất	Tg/ha	97,7	89,3	98,2	100	80	90	110	90	102	105	93	101	102			
- Sản lượng	Tấn	2.441	1.336	2.813	2.863	88	149	330	441	275	950	579	115	102			
+ Cây khoai lang: Diện tích	Ha	51	27,3	51	51	1	-	5	-	3	30	12	100	100			
Trong đó diện tích tăng vụ	Ha	26	11	26	26	-	-	3	-	23	-	100	100	100			
- Năng suất	Tg/ha	147,9	-	147,9	147,9	75	-	75	-	74	76	76	100	100			
- Sản lượng	Tấn	384,6	-	384,6	384,6	8	-	38	-	22	227	91	100	100			
c Cây hoa	ha	81	81	81	81	-	-	1	4	-	72	5	100	100			
2 Cây công nghiệp	Ha	1.343	1.405	1.406	1.406	49	141	65	35	30	408	677	105	100			
a Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	130,5	192	193	193	2	-	1	-	-	22	168	148	100			
- Cây lục: Diện tích	Ha	31	31	31	31	1	-	-	-	-	10	20	100	100			
- Năng suất	Tg/ha	11	-	11	11	10	-	-	-	-	10	11	100	100			
- Sản lượng	Tấn	33,5	-	33,5	33,5	1	-	-	-	-	10	22	100	100			
- Cây Dâu tằm: Diện tích	Ha	17	16	17	17	1	-	-	-	-	8	8	100	100			
- Năng suất	Tg/ha	9,6	-	9,6	9,6	9	-	-	-	-	10	9	100	100			
- Sản lượng	Tấn	16	-	16,3	16,3	1	-	-	-	-	8	7	100	100			
- Cây Mía: Diện tích	Ha	12,5	5	5,0	5,0	-	-	1	-	-	4	-	40	100			
- Năng suất	Tg/ha	700	-	700	700	-	-	700	-	-	700	-	100	100			
- Sản lượng	Tấn	875	-	350	350	-	-	70	-	-	280	-	40	100			
- Cây Dong Riềng: Diện tích	Ha	70	110	110	110	-	-	-	-	-	-	110	157	100			
- Năng suất	Tg/ha	550	-	550	550	-	-	-	-	-	-	550	100	100			
- Sản lượng	Tấn	3.850	-	6.050	6.050	-	-	-	-	-	-	6.050	157	100			
- Cây Sắn	Ha	30	30	30	30	-	-	-	-	-	-	-	30	100			

ĐỊNH HƯỚNG CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số: 2547 /BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

TÍM Chi tiêu	Đơn vị tính	Định hướng kế hoạch năm 2024							So sánh (%)		
		Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Trong đó			Sung Phái	Ước TH cả năm 2023/Kế hoạch 2023	Định hướng năm 2024/Unc TH năm 2023	
					Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng
I Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	597	258,4	606	619					101	102
1 Phân theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng	597	258,4	606	619					101	102
+ Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	73,3	37,0	73,8	74,1					101	100
+ Khu vực ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	524	221	532	544					102	102
2 Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	597	258,4	606	619					101	102
- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	10,8	5,3	10,9	10,9					101	100
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	380	179,8	387	398					102	103
- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	20,82	12,1	21,52	21,90					103	102
- CN khác	Tỷ đồng	185,25	61,2	187	188					101	101
II Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu											
- Sản xuất gạch thủ công	1000 v	7.337	3.308	7.462	6.987	-	2.900	240	2.000	500	1.300
- Đá xây dựng	1000 m ³	47	23	48	48	-	-	-	-	48	101
- Sản xuất đồ gỗ	m ³	1.045	508	1.058	1.082	240	225	112	100	185	140
- Gia công hàng may mặc	1000 Bô	32	15	32	33	9	9	2	4	3	3
- Sản xuất đồ sắt	m ²	13.690	6.270	13.950	14.100	3.800	3.400	3.000	1.000	1.900	1.000
- Sản xuất khung nhôm kính	m ²	13.410	6.125	13.820	13.910	3.850	3.300	2.700	960	2.100	1.000
- Sản xuất gạch Block	m ²	20.450	9.400	21.000	15.300	-	-	-	-	8.000	7.300
- Cột điện bê tông	Cột	13.500	5.700	13.500	13.600	-	-	-	-	13.600	100
- Ông công bê tông	Cái	5.200	2.700	5.300	5.400	-	-	-	-	5.400	102

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Uớc TH cả năm	Tổng cộng	Trong đó					Uớc TH cả năm 2023/Kế hoạch 2023	Định hướng 2024/Uớc TH năm 2023	Ghi chú	
							Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Tháng	Sùng Phái		
-	Chè biến chè khô	Tấn	3.009	1.411	3.016	3.026	8	2.320	-	55	68	-	575	100	100
-	Sản xuất xi măng	Tấn	5.300	2.300	5.300	5.500	-	-	-	-	-	-	5.500	-	100
-	Sản xuất bánh, bún phở	Tấn	673	308	689	691	250	-	-	38	183	220	-	-	102
-	Sản xuất rượu địa phương	1000 L	367	155	375	378	56	50	65	30	31	46	100	102	101
-	Nước máy sinh hoạt	1000 m ³	2.974	1.556	2.989	3.041	-	-	-	75	316	2.650	-	101	102
-	Sản xuất tám lợp (tôn ép xốp)	m ²	62.100	31.800	63.500	52.100	-	52.100	-	-	-	-	-	102	82

Biểu số 4



ĐỊNH HƯỚNG CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số: 254/K /BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023		Định hướng kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	TH 6 tháng		Uớc TH cả năm	Uớc TH cả năm 2023/Kế hoạch 2023	
1	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	3.696	2.022	3.951	4.375	107	111
	- Phân theo ngành kinh tế	Tỷ đồng	3.696	2.022	3.951	4.375	107	111
	+ Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	3.511	1.916	3.760	4.163	107	111
	+ Dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	186	106	191	212	103	111
	- Các mặt hàng chủ yếu							
	+ Xăng dầu	Tấn	18.948	9.022	19.326	22.804	102	118
	Trong đó: Dầu hoả	Tấn	4.70	2,24	4,79	5,65	102	118
	+ Muối I ôt	Tấn	12,88	6,13	13,14	15,51	102	118
	+ Giống Nông nghiệp	Tấn	239,07	113,84	243,85	287,74	102	118
	+ Thuốc chữa bệnh, vật tư y tế	Triệu đồng	25,11	11,96	25,61	30,22	102	118

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023			Định hướng kế hoạch năm 2024	Uớc TH cả năm 2023/Kế hoạch 2023	Uớc TH cả năm 2024/Uớc TH năm 2023	Định hướng 2024/Uớc TH năm 2023	So sánh (%)	Ghi chú
			Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Uớc TH cả năm						
	+ Giấy tờ	Tấn	165,3	78,71	168,6	199,0	102	118			
2	Khách sạn - Nhà hàng - Dịch vụ du lịch										
2.1	Mạng lưới										
	- Số Khách sạn	cái	24	24	24	24	100	100	100	100	
	Trong đó: KS 3 sao trở lên	cái	1	1	1	1	100	100	100	100	
	- Số phòng khách sạn	Phòng	752	752	752	752	100	100	100	100	
	Công suất sử dụng phòng	%	55	55	55	55	100	100	100	100	
	- Nhà hàng	cái	54	54	54	54	100	100	100	100	
2.2	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	150.000	107.030	165.650	228.450	110	138			
	- Khách quốc tế	lượt người	2.500	2.050	3.150	14.300	126	454			
	+ Trong đó số khách có lưu trú	lượt người	2.500	1.830	2.500	10.000	100	400			
	+ Ngày lưu trú/ khách quốc tế	ngày	1,9	1,9	1,9	1,9	100	100	100	100	

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Định hướng kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		Ghi chú
		Đơn vị	Kế hoạch tháng		Uớc TH cả năm	Định hướng 2024/Uớc TH năm 2023	
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	2	2	2	100	100
	Trong đó: Mức chi tiêu/ khách không lưu trú	Triệu đồng	1	1	1	100	100
	- Khách nội địa	lượt người	147.500	104.980	162.500	214.150	110
	+ Trong đó số khách có lưu trú	lượt người	75.000	49.400	97.500	147.150	130
	+ Ngày lưu trú/ khách nội địa	ngày	2,1	2,1	2,1	100	100
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	1	1	1	100	100
	Trong đó: Mức chi tiêu/ khách không lưu trú	Triệu đồng	0,5	0,5	0,5	100	100
2.3	Doanh thu từ ngành du lịch	Tỷ đồng	203,3	138,7	247,4	384,8	122
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	9,5	7,2	10,2	42,3	107
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	194	132	237	343	122
							144

Biểu số 5

ĐỊNH HƯỚNG CHI TIẾU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VĂN TÀI NAM 2024

(Kèm theo báo cáo số: 2547 /BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023		So sánh (%)	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Uớc thực hiện 6 tháng		
1	Vận tải hàng hoá					
1.1	K. lượng hàng hoá vận chuyển	1000 tấn	190	121,7	247	213
	- Ngoài quốc doanh	1000 tấn	190	121,7	247	213
1.2	K. lượng hàng hoá luân chuyển	1000 T.km	7.020	4.568	9.126	7.862
	- Ngoài quốc doanh	1000 T.km	7.020	4.568	9.126	7.862
2	Vận tải hành khách					
2.1	K. lượng hành khách vận chuyển	1000 hk	430	279	559	482
	- Ngoài quốc doanh	1000 hk	430	279	559	482
2.2	K. lượng hành khách luân chuyển	1000 hk.km	35.000	24.850	45.500	39.200
	- Ngoài quốc doanh	1000 hk.km	35.000	24.850	45.500	39.200

Biểu số 6

ĐỊNH HƯỚNG CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ - HỢP TÁC XÃ NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số: 2547 /BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tỉnh Kế hoạch giao	Năm 2023		Định hướng kế hoạch năm 2024	Định hướng cả năm 2023/Kế hoạch 2023	Ghi chú
			Uốc TH 6 tháng	Uốc TH cả năm			
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	60	58	60	65	100
	Trong đó: thành lập mới	HTX	8	1	3	3	38
2	Số HTX giải thể	HTX	5	0	3	3	60
3	Tổng số xã viên hợp tác xã	người	420	406	420	455	100
	Trong đó: Xã viên mới	người	56	7	21	38	100

ĐỊNH HƯỚNG CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số: 2547 /BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

T	Chi tiêu	Năm 2023		Định hướng Kế hoạch năm 2024							So sánh (%)	Định hướng KH năm 2024/Uớc TH năm 2023	Ghi chú		
		Đơn vị	Kế hoạch	TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Tháng	Sùng Phái		
1	Đơn vị hành chính														
	- Số đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Đơn vị	7	7	7	7	1	1	1	1	1	1	100	100	
2	Giảm nghèo														
	- Tổng số hộ nghèo toàn Thành phố	Hộ	234	235	217	207	18	7	5	8	7	26	136	93	95
	+ Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	18	1	18	10						3	7	100	56
	- Tỷ lệ hộ nghèo (tính đến hết năm kế hoạch)	%	1,81	1,83	1,68	1,57	1	0,2	0,2	1	0,5	2	13	108	107
	+ Số hộ nghèo là người dân tộc thiểu số	Hộ	197	211	196	187	13	3	4	7	4	20	136	99	95
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số	%	1,52	1,64	1,52	1,42	0,5	0,1	0,2	0,9	0,3	1,5	13,2	99	94
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	0,03	0,01	0,16	0,11							529	67	
	- Số hộ cận nghèo hết năm KH	Hộ	80	90	80	80	2	5	3	7	4	14	45	100	100
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo hết năm KH	%	0,62	0,70	0,62	0,61	0,08	0,14	0,12	0,90	0,27	1,05	4,36	100	98
	- Giảm số hộ cận nghèo trong năm	Hộ	10	-	10	-							100	-	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Uớc TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài	Trong đó:		So sánh (%)
														Uớc TH năm 2023/KH năm 2023	Định hướng KH 2024/Uớc TH năm 2023	
3	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu															
	- Tổng số xã, phường	xã, phường	7	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
	- Tổng số xã toàn thành phố	xã	2	2	2	2						1	1	1	100	100
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	xã	2	2	2	2						1	1	1	100	100
	Trong đó: Số xã, phường có đường ô tô đi được quanh năm	xã, phường	7	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
	- Tỷ lệ bến có đường xe máy đi lại thuận lợi	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	+ Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	- Số xã có chợ xã, liên xã	xã	6	6	6	6	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
	- Số xã có trạm y tế	xã	7	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
	- Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
4	Bảo hiểm															
	- Tổng số người tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn thành phố	Người	42.448	42.000	42.448	43.000									100	101
	Trong đó: + Tổng số người tham gia BHXH, BHYT bắt buộc	Người	11.349	10.934	11.074	11.100									98	100
	- Tỷ lệ số người tham gia BHXH, BHYT bắt buộc so với dân số	%	23,9	23,2	23,5	24,0									98	102

TT	Chi tiêu	Đơn vị tỉnh tính	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Uớc TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài	Định hướng Kế hoạch năm 2024		So sánh (%)	
														Uớc TH năm 2023/ KHH năm 2023	Định hướng KHH 2024/Uớc TH năm 2023		
	+ Tổng số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp trên địa bàn thành phố	Người	9.931	8.875	9.697	9.700									98	100	
5	Lao động																
	- Tổng số người trong độ tuổi lao động	Người	30.654	30.372	30.649	31.325	4.955	9.012	4.926	2.171	3.421	3.545	3.295	100	102		
	Tỷ lệ so với dân số	%	64,6	64,5	64,6	64,8	62,6	63,9	62,8	66,0	65,3	75,8	62,7	100	100		
	Trong đó: + Số người trong độ tuổi có khả năng lao động	Người	30.610	30.365	30.600	31.000	4.874	9.070	4.872	2.165	3.385	3.392	3.242	100	101		
	+ Số lao động không có khả năng lao động	Người	149	149	149	28		25	11	11	19	31	24	100	100		
	- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	31.774	31.323	31.774	32.125	5.068	9.175	5.398	2.209	3.417	3.562	3.296	100	101		
	Tỷ lệ so với dân số	%	66,94	66,53	66,94	66,48	64,0	66,3	70,6	68,3	67,7	70,4	73,1	100	99		
	Trong đó: + Lao động thành thị	Người	25.162	24.972	25.162	25.750	4.636	8.808	5.002	1.799	2.870	1.795	840	100	102		
	+ Lao động nông thôn	Người	6.642	6.351	6.642	6.375	432	367	396	410	547	1.767	2.456	100	96		
	- Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	30.675	29.963	30.675	30.850	4.954	8.795	5.178	2.038	3.277	3.286	3.322	100	101		
	- Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)	%	100	100	86	86	100	100	100	100	100	100	100	86	100		
	+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	20	20	20	19,2	2,0	3,0	6,0	9,0	3,0	52,0	64,5	99	98		
	+ Công nghiệp và xây dựng	%	27	27	22	22,0	37,0	36,0	29,0	32,0	28,0	17,0	11,5	81	100		

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023		Định hướng Kế hoạch năm 2024								So sánh (%)	
			Kế hoạch	TH 6 tháng	Uớc TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiền	San Tháng	Sùng Phài	
	+ Dịch vụ	%	53	53	44	44,3	61,0	61,0	65,0	59,0	69,0	31,0	25,0	84 100
	- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	80	80	80,4	80,4	97,4	97,4	93,7	91,4	97,2	49,0	37,0	100 100
6	Đào tạo nghề													
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	350	190	350	300	35	35	35	35	35	55	70	100 86
	Trong đó: + Lao động nữ	Người	221	120	221	217	21	20	23	23	30	40	60	60 100 98
	+ Lao động được đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	250	165	350	250	30	30	30	30	35	35	60	140 71
	- Tổng số lao động đã qua đào tạo, tập huấn	Người	25.880	25.425	25.880	26.280	4.500	7.743	4.140	2.051	2.596	2.950	2.300	100 102
	- Tỷ lệ LD qua đào tạo (lũy kế) so với tổng số lao động có khả năng LD	%	84,5	83,7	84,6	84,8	90,8	85,9	84,0	94,5	75,9	83,2	69,8	100 100
7	Việc Làm													
	- Giải quyết việc làm cho lao động	Người	950	590	950	150	158	135	123	121	153	110	100	100
	Trong đó: Lao động nữ	Người	490	280	490	495	87	89	86	60	50	63	100	101
	- Số lao động chưa có việc làm ôn định	Người	266	266	266	266	56	43	57	45	36	12	17	100 100
	- Số hộ được vay vốn tạo việc làm	Hộ	523	282	523	530	68	76	80	69	81	76	80	100 101

T	Chi tiêu	Năm 2023								So sánh (%)	Định hướng KH năm 2024/Uớc TH năm 2023	Ghi chú				
		Đơn vị tính	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Uớc TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài			
	Trong đó: + Hộ nghèo	Hộ	30	20	30	21				1	1	10	9	100	70	
	+ Hộ do nữ làm chủ hộ	Hộ	61	27	61	27	6	6	14	1				100	44	
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	1,21	9	9	8,3	1,0	0,9	1,6	1,0	1,0	1,0	1,4	1,4	700	98
	Trong đó: Tỷ lệ thất nghiệp nữ khu vực thành thị	%	0,84	6	6	5,8	0,6	0,5	1,0	0,8	0,9	1,0	1,0	1,0	700	98
	- Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động của lực lượng lao động ở Nông thôn	%	83,86	83,9	83,9	83,9	83,9	85,0	84,0	82,0	85,0	83,0	85,0	83,0	100	100
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nữ ở khu vực nông thôn	%	83,14	83,0	83,1	83,1	83,0	83,0	84,0	80,0	82,0	85,0	85,0	85,0	100	100
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	10	10	10	8	-	2	2	1	1	1	1	100	80	
8	Trật tự an toàn xã hội															
	- Số người được cai nghiện ma túy	Người	10	9	12	10	2	2	2	1	1	2	-	120	83	
	Trong đó: Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu	Người	6	9	12	10	2	2	2	1	1	2	-	200	83	
	- Cai nghiện bằng thuốc thay thế (methadone)	Người	240	240	240	240	31	34	89	11	13	47	15	100	100	
9	Trẻ em															

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023						Định hướng Kế hoạch năm 2024						So sánh (%)	
		Đơn vị tính	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Uớc TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiền	San Thàng	Sùng Phài	Uớc TH năm 2023/KH năm 2023	Định hướng KH 2024/Uớc TH năm 2023
Trong đó:															
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em (lưu kê)	xã	7	6	6	7	1	1	1	1	1	1	1	86	117
	- Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100	86	86	100	100	100	100	100	100	100	100	86	117
	- Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	- Khám sàng lọc khuyết tật chi	cháu	2	1	2	2								100	100
	+ Phẫu thuật chi	cháu	2	2	2	2								100	100
	+ Phẫu thuật ánh mắt trẻ thơ	cháu	1	2	1	1								100	100

Biểu số 8

ĐỊNH HƯỚNG CHỈ TIÊU VỀ ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số: 2547 /BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Định hướng kế hoạch năm 2024	So sánh (%)		Ghi chú
		Đơn vị tính	Kế hoạch giao		Ước TH năm 2023/Kế hoạch giao 2023	Định hướng KH năm 2024/Uớc TH năm 2023	
1	Tỷ lệ chất thải đô thị được thu gom xử lý	%	100	100	100	100	
	Trong đó: Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn MT	%	100	100	100	100	
2	Tổng dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ	12.937	12.863	12.937	13.194	99
	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100
3	Tổng dân số được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Hộ	12.711	12.637	12.711	12.968	99
	Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch	%	98,3	98,2	98,3	98,3	100
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023				So sánh (%)	
		Đơn vị tính	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Uớc TH cả năm	Định hướng kế hoạch năm 2024	Uớc TH năm 2023/Kế hoạch giao 2023
	+ Khu vực thành thị	%	100	100	100	100	100
	+ Khu vực nông thôn	%	85	85	85	100	100
4	Tổng số giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ gia đình và tổ chức						
	Trong đó: Tổng số giấy CNQSDĐ được cấp trong năm	Giấy	120	37	120	130	31
	+ Hộ gia đình	Giấy	120	37	120	130	31
	Trong đó: Cấp mới	Giấy	120	37	120	130	31
	Cấp đổi	Giấy					
	+ Phối hợp cấp cho tổ chức	Giấy					
5	Tỷ lệ tổng diện tích đất đã được cấp NQSDĐ/ tổng diện tích đất cần cấp GCNQSDĐ	%	97	96,2	97	97,5	99
	Trong đó: + Hộ gia đình	%	97	96,2	97	97,5	99
	+ Tổ chức	%					

ĐỊNH HƯỚNG CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số: 254 /BC-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

T	Chỉ tiêu	Năm 2023				Định hướng kế hoạch năm 2024						So sánh (%)	Định hướng KH năm 2024/Üớc TH năm 2023	Ghi chú	
		Đơn vị tính	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Üớc TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài		
1	Tổng số hộ	Hộ	12.937	12.863	12.937	13.194	2.416	3.670	2.469	778	1.498	1.330	1.033	100	102
2	Dân số	Người	47.469	47.084	47.469	48.324	7.914	14.095	7.849	3.290	5.240	4.679	5.257	100	102
	- Dân số trung bình	Người	47.041	46.562	47.041	47.899	7.844	13.971	7.780	3.261	5.194	5.211	4.638	100	102
	+ Dân số thành thị	Người	37.709	37.403	36.990	38.388	7.914	14.095	7.849	3.290	5.240			98,1	104
	+ Dân số nông thôn	Người	9.760	9.681	9.760	9.936						4.679	5.257	100,0	102
	- Dân tộc thiểu số	Người	14.159	14.079	14.129	14.214								99,8	101
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,64	0,60	1,6	1,82	1,9	1,7	1,9	1,8	1,9	1,8	1,9	100,0	111
	- Số trẻ sinh ra	Trẻ	635	350	650	650								102,4	100
	- Số trẻ sinh ra là con thứ 3 trở lên	Trẻ	38	17	38	38								100,0	100
	- Tỷ suất sinh thô	%	13,50	15,03	13,81	13,61								102,3	99
	- Tỷ suất chết thô	%	3,0	1,4	3,0	2,9								99,3	98
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	10,5	10,8	10,6									103,2	98
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,10	(2,95)	(1,73)	0,20								(1.730,0)	(12)
3	Kết luận														
	- Tỷ lệ nữ từ 15-49 tuổi so với dân số	%	28,2	28,2	28,2	28,2								100,0	100
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	71	71	71	71								100,0	100

TT	Chi tiêu	Định hướng kế hoạch năm 2024										Số sánh (%)			
		Năm 2023					Trong đó								
		Đơn vị tính	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phái		
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	6,0	4,9	5,8	5,8								97,7	100
	- Số CB làm công tác Dân số - GD&TE	Người	8	8	8	8								100,0	100
	Tđo: + Số CB chuyên trách Thành phố	Người	5	5	5	5								100,0	100
	+ Cán bộ chuyên trách tại xã, phường	Người	3	3	3	3								100,0	100
	+ Số công tác viên dân số ban, TDP	Người	30	30	30	30								100,0	100

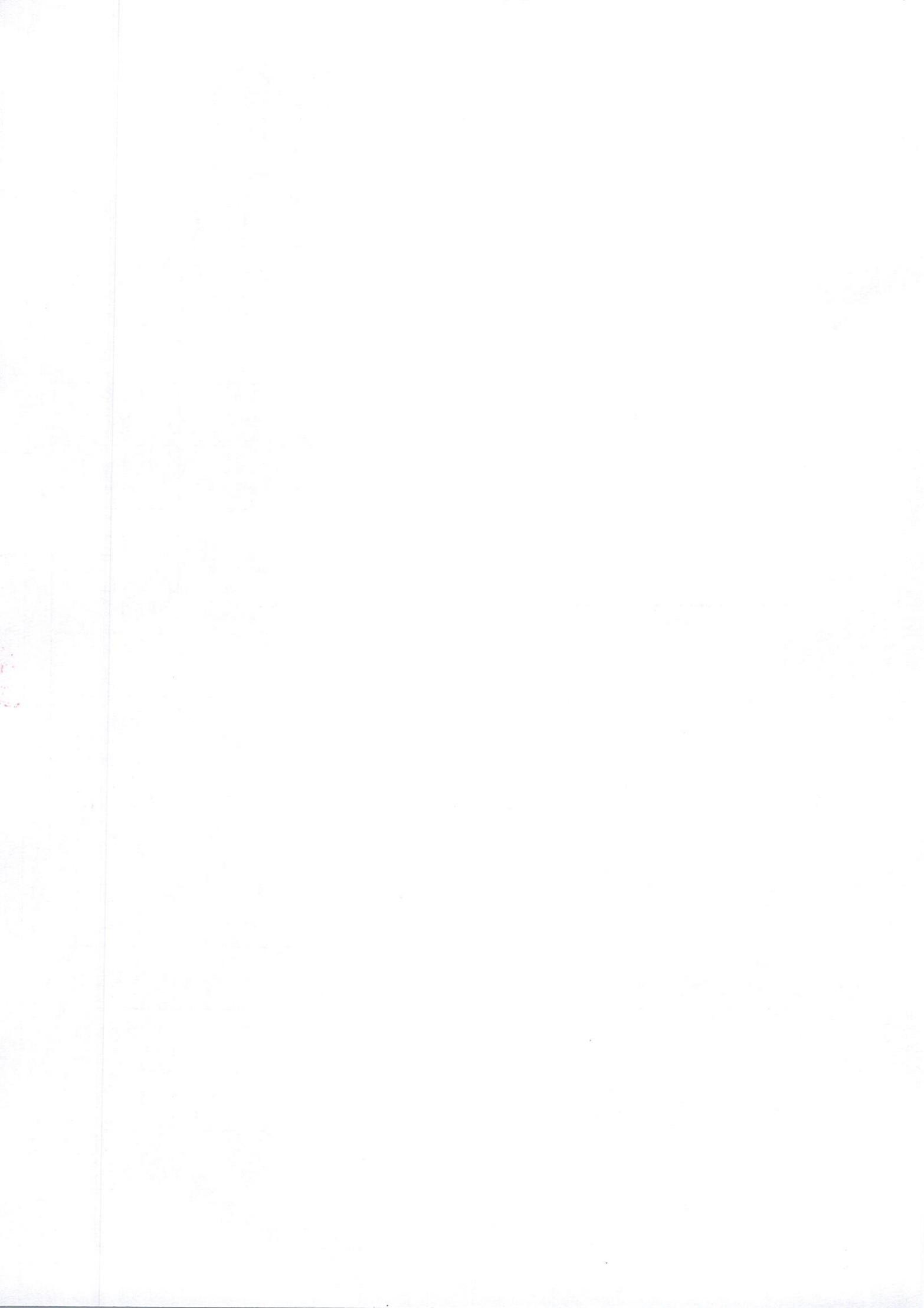
CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH Y TẾ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM - UỐC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số: 2547 /BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023			Định hướng kế hoạch năm 2024					So sánh (%)		Định hướng KH 2024/Uốc TH năm 2023	Ghi chú		
		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài		
I	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK														
1	Tổng số giường bệnh	Giường	30	30	30	30								100	100
	- Giường bệnh tuyến Thành phố	"	30	30	30	30								100	100
2	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	6,32	6,37	6,32	6,21								100	98
3	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	7	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100
4	Số trạm y tế xã có nữ hộ sinh	trạm	7	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100	100
5	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở	28	28	28	28								100	100
6	Trung tâm y tế thành phố	TT	1	1	1	1								100	100
7	Số xã, phường có trạm y tế đạt tiêu chí chuẩn quốc gia	xã, phường	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	1	100	100
	- Tỷ lệ số xã, phường có trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
8	Khoa chẩn sóc SKSS	Khoa	1	1	1	1								100	100
II	Mục tiêu chỉ tiêu hoạt động:														
1	Tỷ suất chết TE dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	%	6,2	8,57	6,15	6,1								100	99
2	Tỷ suất chết TE dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	%	9,5	8,57	9,84	9,8								104	100
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	9,7	9,7	9,2	9,07	8,97	9,83	12,15	10,25	9,18	9,38	100	105	

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023			Định hướng kế hoạch năm 2024					So sánh (%)			
		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	TH 6 tháng	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Tháng	Sóng Phai	Định hướng KH năm 2024/ Tỷ lệ TH năm 2023
4	Tỷ lệ TE < 1 tuổi tiêm đủ 8 loại Vaxxin	%	96,9	35,70	96,92	97,1	97,0	96,9	97,5	96,9	96,2	100	100
5	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván dù 2 nũi trở lên	%	98,2	98,2	98,2	98	98,1	98,5	98,2	98,8	97,8	98	100
6	Tỷ lệ phụ nữ để được khám thai dù 3 lần trong 3 kỳ thai nghén	%	96,9	96,0	96,9	97,1	97,2	97,1	96,8	97,6	96,9	96,8	97,2
7	Tỷ lệ phụ nữ để được cán bộ y tế đỡ	%	98,8	100,0	98,8	99,1	99,3	99,2	99	99	99	99	100
8	Tỷ suất mắc các bệnh												
- Lao:		1/100000	19,13	4,25	19,13	19,0						100	99
- HIV/AIDS		%	0,34	0,28	0,28	0,31						82	111
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,0	93	93	97	98,5	97,5	92,0	97,0	95,0	99,8	100
11	Tỷ lệ người dân được quản lý sức khỏe bằng số điện tử	%	50	50	50	60						100	104
III Tổng số cán bộ y tế của thành phố													
	Tổng số bác sĩ tuyển thành phố	Bác sỹ	30	27	27	27						90	100
	- Số bác sĩ/10.000 dân	1/10000	6,4	5,7	5,7	6,1						90	106
	- Được sỹ đại học	Dược sỹ	5	6	6	6						120	100
	- Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường có bác sỹ (bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ)	%	100	100	100	100						100	100

TT	Chi tiêu	Định hướng kế hoạch năm 2024							So sánh (%)				
		Năm 2023		Trong đó					Uớc TH năm 2023/KH 2024/Uớc TH năm 2023	Định hướng KH 2024/Uớc TH năm 2023			
		Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đóng Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài
	- Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ (biên chế tại trạm)	%	28,57	42,86	42,86	42,9						150	100
	- Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	100	100	100	100						100	100
	- Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	100	100	100	100						100	100



ĐỊNH HƯỚNG CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số: 2547 /BC-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Định hướng kế hoạch năm 2024									So sánh (%)	Định hướng KH năm 2024/Uớc TH năm 2023	Ghi chú			
		Năm 2023	Đơn vị tính	Kế hoạch	TH 6 tháng	Útct TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài		
I	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC															
1	Số học sinh có mặt đầu năm học (tổng số)	Cháu	14.095	13.299	13.883	13.086	2.944	3.737	1.998	558	1.431	1.365	1.053	98	94	
1.1	Hệ mầm non	Cháu	4.415	3.967	4.147	3.552	507	1.105	640	141	374	400	385	94	86	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	1.165	1.018	1.055	813	110	249	168	30	78	86	92	91	77	
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh	3.250	2.949	3.092	2.739	397	856	472	111	296	314	293	95	89	
1.2	Hệ phổ thông	H/sinh	9.680	9.332	9.736	9.534	2.437	2.632	1.358	417	1.057	965	668	101	98	
	+ Tiểu học	H/ sinh	5.780	5.638	5.635	5.186	1.313	1.552	718	252	568	541	242	97	92	
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	3.900	3.694	4.101	4.348	1.124	1.080	640	165	489	424	426	105	106	
2	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	4.169	4.143	3.987	4.240	549	615	426	347	293	709	1.301	96	106	-
	+ Mầm non	H/ sinh	1.230	1.213	1.255	1.269	165	220	155	82	70	196	381	102	101	
	+ Tiểu học	H/ sinh	1.657	1.704	1.439	1.641	223	219	149	161	112	282	495	87	114	
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	1.282	1.226	1.293	1.330	161	176	122	104	111	231	425	101	103	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi															
	+ Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo được đến trường	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
4	Phổ cập giáo dục															

+ Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo được đến trường

+ Tiểu học

% 100 100 100 100 100 100 100 100 100 100 100 100 100 100 100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023				Định hướng kế hoạch năm 2024						So sánh (%)	
			Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Uớc TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đóng Phong	Quyết Tháng	Quyết Tiền	San Tháng	Sùng Phài	
	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS	Xã, phường	7	7	7	7	1	1	1	1	1	1	1	100
	Phổ cập GDTH tiêu học mức độ 3	Xã, phường	7	7	7	7	1	1	1	1	1	-	-	100
5	Tổng số giáo viên	Người	827	861	861	170	243	116	47	87	94	104	104	100
	Giáo viên đạt chuẩn	Người	738	822	824	169	229	111	47	87	93	104	112	102
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	89,2	95,5	95,7	97,6	99,4	94,2	95,7	100	98,9	100	107	102
	- Cấp mầm non (Bao gồm cả số giáo viên ngoài công lập)	Người	356	379	379	63	129	64	13	38	34	38	106	100
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	86	93	94	96	100	91,5	93,8	100	97,1	100	109	102
	- Cấp Tiểu học	Người	273	286	286	63	73	31	17	30	34	38	105	100
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	93	97	97	98,3	98,4	95,9	96,8	100	100	100	104	101
	-Cấp THCS	Người	198	196	196	44	41	21	17	19	26	28	99	100
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	90	98	98	100	100	100	100	100	100	100	109	102
6	Tổng số trường học	Trường	30	30	28	5	6	4	3	3	3	4	100	93
	- Trường mầm non	Trường	13	13	13	12	2	3	2	1	1	1	2	100
	- Trường tiểu học	Trường	9	9	9	8	2	2	1	1	1	1	-	89
	- Trường phổ thông cơ sở (liên cấp 1; 2)	Trường	1	1	1	2	-	-	-	-	-	-	2	100
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	7	7	7	6	1	1	1	1	1	1	-	100
7	Số trường được duy trì và đạt chuẩn quốc gia (các trường MN, TH, THCS)	Trường	25	24	25	5	6	4	3	3	3	3	100	108

TT	Chi tiêu			Năm 2023						Định hướng kế hoạch năm 2024				So sánh (%)	Định hướng KH năm 2024/Uớc TH năm 2023	Ghi chú			
		Đơn vị tính	Kế hoạch	Trong đó:		Uớc TH năm 2023/KH năm 2023	Đoàn Kết	Tân Phong	Đóng Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phái						
				TH 6 tháng	Uớc TH cả năm		Tổng cộng												
- Số trường đạt chuẩn chuẩn quốc gia	Trường	25	24	25	27	5	6	4	3	3	3	3	3	100	103				
Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	83,3	80	83,3	96,4	100	100	100	100	100	100	100	100	75	100	116			
+ Cấp mầm non	%	92,3	92,3	92,3	91,7	100	100	100	100	100	100	100	100	50	100	99			
+ Cấp Tiểu học	%	88,9	88,9	88,9	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	113			
+ Cấp THCS	%	75	50	63	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	83	160			
+ Trường Liên cấp TH&THCS	%				100									100					
- Số trường đạt chuẩn mức độ II	Trường	16	16	16	18	4	6	4	1	2	1	-	100	100	113				
Trong đó: + Công nhân mới, công nhân lai và nâng mức độ trường chuẩn Quốc gia	Trường	3	0	1	6	1	-	1	-	2	-	2	-	33	60				
Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	53,3	53,3	53,3	64,3	80	100	100	33	67	33	-	100	121					
8 Tổng số phòng học	Phòng	483	488	483	482	105	104	61	34	50	53	75	100	99					
Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100			
8.1 + Cấp mầm non	Phòng	172	172	172	170	34	42	27	7	20	18	22	100	99					
Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100			
8.2 + Cấp Tiểu học	Phòng	172	172	172	176	46	39	14	12	18	20	27	100	102					
Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100			
8.3 + Cấp THCS	Phòng	144	144	144	136	25	23	20	15	12	15	26	100	94					
Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100			
9 Tỷ lệ huy động																			

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023						Định hướng kế hoạch năm 2024						So sánh (%)		
		Đơn vị tính	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Tổng công	Đoàn Kết	Tân Phong	Đóng Phong	Quyết Tháng	Quyết Tiền	San Tháng	Sùng Phài	Uớc TH năm 2023/KH năm 2023	Định hướng KH 2024/Uớc TH năm 2023	Ghi chú
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (0-2 tuổi)	%	38	53,9	54,1	54,4	59	76	48	45	89	31	32	142	100	
	Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ di học chung ở cấp tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiêu học	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiêu học vào lớp 6	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ di học chung cấp Trung học cơ sở	%	99	99,1	99,1	99,1	100	100	99	100	99	99	97	100	100	
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	100	99,3	99,3	99,9	99	100	100	100	100	100	100	100	101	
	Tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT	%	92	90,7	98	98	98	98	98	98	98	85	60	-		

ĐỊNH HƯỚNG CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - THÔNG TIN - THỂ THAO NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số: 2547 /BC-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

TR	Chỉ tiêu	Năm 2023							Định hướng Kế hoạch năm 2024					So sánh (%)	Định hướng KH năm 2024/Uớc TH năm 2023	Ghi chú	
		Đơn vị tính	Kế hoạch tháng	TH 6 cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài					
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN																
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động																
1	Điện ảnh																
	- Tổng số buổi hoạt động Nhà nước tài trợ	Buổi	130	49	130	110								100	85		
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi	130	49	130	110								100	85		
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	Lượt	11.000	4.410	11.000	9.900								100	90		
2	Nghệ thuật biểu diễn																
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	20	67	100	20								500	20		
3	Văn hóa thông tin cơ sở																
	- Tổng số đài thông tin lưu động	Đài	2	1	1	1								50	100		
	- Số buổi hoạt động	Buổi	76											-			
	Trong đó: + TTLĐ tỉnh	Buổi	26											-			
	+ Thành phố	Buổi	50	67	100	50								200	50		

TT	Chi tiêu			Năm 2023		Định hướng Kế hoạch năm 2024						So sánh (%)				
		Đơn vị tính	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Uớc TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Tháng	Sùng Phái	Uớc TH năm 2023/KH năm 2023	Định hướng KH 2024/Uớc năm 2023	Ghi chú
	- Số bản, tờ dân phổ đăng ký danh hiệu VH	Tổ DP, bản	72	72	72	72	13	15	8	6	8	9	13	100	100	
	Trong đó: Số bản, tờ dân phổ được công nhận trong năm	Tổ DP, bản	71	71	71	71	13	15	8	6	8	8	13	100	100	
	- Tỷ lệ bản, tờ dân phổ được công nhận VH	%	98,6		98,6	98,6	100	100	100	100	100	89	100	100	100	
	- Số hộ đăng ký gia đình văn hoá	Hộ	12.646	12.646	12.930	2.336	3.594	2.422	785	1.468	1.316	1.009	100	102		
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	12.300		12.300	12.450	2.241	3.445	2.365	735	1.426	1.263	975	100	101	
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận VH	%	96,28		96,28	96,2	94,6	96,3	97,7	97,4	99,5	98,7	98,7	100	100	
	- Số cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký tiêu chuẩn văn hóa trong năm	CQ, ĐV, TrH	163	163	163	163	94						100	58		
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	CQ, ĐV, TrH	160		160	160	92						100	58		
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	%	98,1		98,1	98							100	100		
	- Tổng số tuyển phổ đạt tuyển phổ văn minh	Tuyển	94		94	99	14	46	28	3	8		100	105		
	Trong đó: Số tuyển phổ được công nhận trong năm	Tuyển	5		5	5		2	3				100	100		
	- Tỷ lệ tuyển phổ đạt tuyển phổ văn minh	%	71,8		72	76							100	105		
	- Phương đạt chuẩn đô thị văn minh	Phường					4	1	1	1	0	1	0	0		

TR	Chỉ tiêu	Định hướng Kế hoạch năm 2024									So sánh (%)	Định hướng KH năm 2024/Uớc TH năm 2023	Ghi chú	
		Trong đó:												
		Đơn vị	Kế hoạch giao	TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Thàng	Sùng Phài	
	Trong đó công nhận mới	Phường				4	1	1	1	0	1	0	0	
4	Thư viện	Nhà												
	- Số sách mới	Bản				300								
	- Tổng số sách có trong thư viện	Bản	6.803	6.803	6.803	7.103						100	104	
	- Tổng số lượt người đọc trong năm	Lượt	9.000	4.560	9.000	9.000						100	100	
5	Bảo tồn, bảo tàng													
	- Số di tích đã được xếp hạng	Dị tích		2	2	2							100	
6	Số xã, phường có nhà văn hóa, thư viện	Xã, phường	7	7	7	7	1	1	1	1	1	1	100	100
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT													
1	Số nhà văn hóa trên địa bàn	Nhà	82	81	82	82	13	18	9	7	10	10	14	100
	Trong đó: - Thành phố quản lý	Nhà	1	1	1	1							100	100
	- Xã, phường quản lý	Nhà	7	7	7	7	1	1	1	1	1	1	100	100
	- Tô dân phố, bản quản lý	Nhà	74	73	74	74	12	17	8	6	9	9	13	100
B	THỂ DỤC - THỂ THAO													
1	Số người tham gia tập luyện thường xuyên	Người	20.664	20.285	20.664	20.914	5.474	5.543	3.049	1.229	2.500	2.408	711	100

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giao	Năm 2023				Định hướng Kế hoạch năm 2024				So sánh (%)	Định hướng KH 2024/Uớc năm 2023	Ghi chú	
				TH 6 tháng	Uớc TH cả năm	Tổng cộng	Đoàn Kết	Tân Phong	Đông Phong	Quyết Thắng	Quyết Tiến	San Tháng	Sùng Phái		
	- Tỷ lệ so với dân số	%	43,5	43,1	43,5	43,3								100	99
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	4.774	4.688	4.774	4.848	1.276	995	741	491	580	538	227	100	102
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	127	129	129	129	27	33	24	10	13	11	11	102	100
4	Cơ sở thi đấu TD&TT đúng tiêu chuẩn														
	- Sân vận động	sân	1	1	1	1								100	100
	- Nhà luyện tập thể thao	nha	60	60	60	60	9	30	11	6	2	1	1	100	100
	- Số giải tổ chức, phối hợp tổ chức		7	2	6	6									
	- Tham gia thi đấu giải Tỉnh		10	4	8	8									

Biểu số 13

DỊNH HƯỚNG CHỈ TIÊU VỀ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG - PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2024

(Kèm theo báo cáo số: 2547 /BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023		So sánh %		Ghi chú
			Kế hoạch	TH 6 tháng	Định hướng kế hoạch năm 2024	Uớc TH cả năm	
I	Bưu chính						
1	- Mạng bưu cục						
	+ Bưu cục cấp 1	Bưu cục	1	1	1	100	100
	+ Bưu cục cấp 3	Bưu cục	1	1	1	100	100
2	- Điểm bưu điện văn hóa xã	Điểm	3	3	3	100	100
II	Viễn thông						
1	Tổng số trạm BTS	Trạm	272	268	272	100	100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch giao	Năm 2023		Định hướng kế hoạch năm 2024	Uớc TH cả năm 2023/KH giao năm 2023	Uớc TH cả năm 2024/Uớc TH cả năm 2023	Định hướng KH năm 2024/Uớc TH cả năm 2023	Ghi chú	So sánh %
				TH 6 tháng	Uớc TH cả năm						
2	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	92.530	92.500	92.530	92.545	100	100	100	100	
3	Số thuê bao điện thoại/1000 dân	Thuê bao	1.800	1.750	1.800	1.890	100	100	105	105	
4	Tỷ lệ xã có điện thoại đến trung tâm xã	%	100	100	100	100	100	100	100	100	
5	Tổng số thuê bao internet	Thuê bao	14.920	14.980	14.920	17.890	100	100	120	120	
6	Số xã, phường có mạng internet	Xã, phường	7	7	7	7	100	100	100	100	
III Chỉ tiêu hoạt động											
1	Tổng số giờ phát thanh	Giờ/năm	2.450	1.127	2.450	2.170	100	100	89	89	
	- Số giờ phát thanh từ đài Thành phố sản xuất	"	165	77	177	170	107	107	96	96	

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Định hướng kế hoạch năm 2024	So sánh %	Định hướng năm 2024/Uớc TH cả năm 2023	Ghi chú
		Đơn vị tính	Kế hoạch giao				
2	Tổng số giờ phát sóng FM	Giờ/năm	2.000	1.050	2.110	2.000	106
3	Tỷ lệ số hộ xem được Đài TH Việt Nam	%	100	100	100	100	100
4	Tỷ lệ số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100	100
IV Cơ sở vật chất cho hoạt động PT-TH							
1	Số trạm phát sóng FM	Trạm	"	7	8	8	114
2	Số trạm truyền thanh thành phố	Trạm	1	1	1	100	100

